

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025
Nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/QH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 - nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 - nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 - nguồn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 186 /NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 Nguồn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 237/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 - Nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 922/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 - Nguồn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước

Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án và mức vốn phân bổ tại Phụ lục đính kèm khoản 1, Điều 3:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã giao của một số dự án là 255,213 tỷ đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn để phân bổ cho các dự án từ nguồn điều chỉnh giảm tại điểm a nêu trên.

(Đính kèm biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 19 thông qua và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 3 năm 2025. *truu*

Nơi nhận: *th*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.



Nguyễn Mạnh Hùng



BIỂU
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvc: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng																																	
STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn ngân từ kết công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025 trước khi điều chỉnh	Trong đó:				Điều chỉnh										Kế hoạch năm 2025 sau khi điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú
														Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn vắ sắ kiến thiết	Nguồn bắ chí ngân sách địa phương	Giảm (-)				Tăng (+)											
																		Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Ngân thu tiền sử dụng đất	Ngân vắ sắ kiến thiết	Ngân bắ chí ngân sách địa phương	Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Ngân thu tiền sử dụng đất	Ngân vắ sắ kiến thiết	Ngân bắ chí ngân sách địa phương						
A	NGÂN SÁCH TỈNH									10.293.985		1.814.766	1.797.183	111.930	472.910	1.199.943	21.400	-255.213	-24.100	-162.830	-68.282	-1	255.213	24.100	162.830	68.282	1	1.797.183	111.930	472.910	1.199.943	21.400	
A.1	TỈNH QUẢN LÝ									4.854.270	8.105.771	1.718.176	1.749.283	111.930	472.910	1.143.043	21.400	-255.213	-24.100	-162.830	-68.282	-1	192.643	24.100	162.830	5.712	1	1.686.713	111.930	472.910	1.080.473	21.400	
1	THỰC HIỆN DỰ ÁN									4.754.270	8.105.771	1.718.176	1.749.283	111.930	472.910	1.143.043	21.400	-255.213	-24.100	-162.830	-68.282	-1	192.643	24.100	162.830	5.712	1	1.686.713	111.930	472.910	1.080.473	21.400	
1.1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP									3.642.670	7.512.483	1.718.176	1.749.283	111.930	472.910	1.143.043	21.400	-255.213	-24.100	-162.830	-68.282	-1	25.001	-	25.000	-	1	1.519.071	87.830	335.080	1.074.761	21.400	
1.1.1	VẤN HÓA, THÔNG TIN									13.500	14.978	12.070	1.430		-	1.430		-1.100	-	-1.100		-	-	-	-	-	330	-	330				
	VẤN HÓA									13.500	14.978	12.070	1.430		-	1.430		-1.100	-	-1.100		-	-	-	-	-	330	-	330				
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh, Nhà thi đấu tỉnh, Nhà thi đấu bóng bàn (cũ) trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Tỉnh Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	8044299	161	Cải tạo, sửa chữa	2023-2025	29/QĐ-SKHĐT 01/3/2024	13.500	14.978	12.070	1.430			1.430		-1.100		-1.100							330			330			
11.1.2	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG									575.690	2.080.394	148.444	411.096	31.830	226.766	131.100	21.400	-93.066	-	-45.830	-27.235	-1	1	-	-	-	1	318.031	31.830	160.936	103.865	21.400	
a	MÔI TRƯỜNG									575.690	2.080.394	148.444	411.096	31.830	226.766	131.100	21.400	-93.066	-	-45.830	-27.235	-1	1	-	-	-	1	318.031	31.830	160.936	103.865	21.400	
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	Ban QLDA DTND tỉnh	TX Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7992477	262	Xây mới trạm xử lý và hệ thống thu gom nước thải	2023-2026	2483-QĐ-UBND 29/11/2023	250.000	349.998	55.854	170.766		60.766	110.000		-27.235		-27.235							143.531		60.766	82.765			
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	UBND thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7232853	262	5.000 m³/ngày	2018-2025	835-QĐ-UBND 12/4/2017, 1100/QĐ-UBND 17/5/2018, 413/QĐ-UBND 08/02/2019, 2372/QĐ-UBND 25/9/2018, 2741/QĐ-UBND 15/11/2018, 3147/QĐ-UBND 23/11/2021 (đ/c), 2161-QĐ-UBND 24/10/2023 (đ/c)	66.690	355.564	45.590	42.500		21.100	21.400	-1			-1							42.499			21.100	21.399		
3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang trục vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQLDA GMS	Mộc Bài	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7388314	278	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m³/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m³/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2017-2023	140-QĐ-BQLAKT 26/7/2012, 945-QĐ-UBND 11/5/2020 (đ/c), 2643-QĐ-UBND 28/10/2020 (đ/c), 872/QĐ-UBND 07/4/2023 (đ/c)	29.000	1.075.290	-	-										1				1	1				1	
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m³/ngày - giai đoạn 2	BQL DA DT XD huyện Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7923398	262	đầu tư nhà máy nước thải công suất 10.000m³/ngày	2022-2025	2508/QĐ-UBND 04/12/2023	250.000	299.542	47.000	197.830	31.830	166.000			-65.830		-65.830							132.000	31.830	100.170				
1.1.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ									3.853.480	5.417.111	1.557.662	1.336.757	80.100	246.144	1.010.513	-	-161.047	-24.100	-97.000	-39.947	-	25.000	-	25.000	-	-	1.200.710	56.000	174.144	970.566	-	
a	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN									200.000	211.808	111.000	80.100	80.100	-	-	-	-24.100	-24.100	-	-	-	-	-	-	-	56.000	56.000	-	-	-	-	
1	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA DTND thị xã Trảng Bàng	xã Hưng Thuận thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	8026351	285	10,7 ha	2023-2025	990-QĐ-UBND 21/5/2024	200.000	211.808	111.000	80.100	80.100				-24.100	-24.100								56.000	56.000					
b	GAO THÔNG									2.178.580	4.805.861	1.105.362	1.011.057		16.144	994.913	-	-36.547	-12.000	-24.547	-	-	-	-	-	-	974.510		4.144	970.366	-		
1	Đường Trường Chinh (đoạn từ DT.781 đến đường 30/4	Ban QLDA DTND ngành Giao thông	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	8050472	292	Chiều dài tuyến 7,14Km	2024-2027	986-QĐ-UBND 21/5/2024	700.000	1.170.778	50.000	597.057		16.144	580.913		-12.000		-12.000							585.057		4.144	580.913			
2	Đường Trường Hòa - Chà Lã (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến DT.784)	Ban QLDA DTND ngành Giao thông	thị xã Hòa Thành và huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7943997	292	Dài 4.963,47m	2022-2025	2737-QĐ-UBND 29/12/2022	193.580	218.845	155.000	30.000			30.000		-17.420		-17.420						12.580			12.580				
3	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Ban QLDA DTND ngành Giao thông	Thị xã Trảng Bàng - Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7866652	292	48,113km BTN	2021-2026	1492-QĐ-UBND 12/7/2021	1.285.000	3.416.238	900.362	284.000			384.000		-7.127		-7.127						376.873			376.873				
c	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC									6.900	7.700	6.300	600		-	600		-100		-100		-	-	-	-	-	200		-	200			
1	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Đông, Thanh Tắc, TP Tây Ninh	Ban QLDA DTND ngành NNPTNT	TP Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	7973446	311	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2025	215-QĐ-SKHĐT 21/11/2023	6.900	7.700	6.300	600			600		-400		-400						200			200				
d	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐÔ THỊ MỚI									350.000	391.742	30.000	245.000		230.000	15.000		-100.000		-85.000	-15.000	-	-	-	-	145.000		145.000	-				
1	Chỉnh trang đường Cách mạng tháng Tám (đoạn từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	BQL DA DTND ngành Giao thông	TP. Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Khu vực XVI	8050471	292	Chiều dài tuyến khoảng 4,68km	2023-2026	992-QĐ-UBND 21/5/2024	350.000	391.742	30.000	245.000		230.000	15.000		-100.000		-85.000	-15.000	-	-	-	-	145.000		145.000	-				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mới và không của dự án	Mã số dự án tư	Loại hình dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lấy kế toán tính đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025 trước khi điều chỉnh	Trong đó:				Điều chỉnh										Kế hoạch năm 2025 sau khi điều chỉnh	Trong đó:				Ghi chú				
													Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã hội hóa	Nguồn quỹ đất	Giảm (-)				Tăng (+)				Tăng vốn	Nguồn ngân sách tập trung		Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã hội hóa	Nguồn quỹ đất	Tăng vốn		Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã hội hóa	Nguồn quỹ đất
	CÁP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP B2 LẠI XUẤT TÍN DỤNG ỦY BÀI PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ								318.000	-	305.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	25.000	-	-	-	-	-		
1	Chỉ ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội								318.000		305.000													25.000	25.000			25.000	25.000							
II.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI								284.642	593.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167.642	24.100	137.830	5.712	-	167.642	24.100	137.830	5.712	-	-		
II.2.1	QUỐC PHÒNG								52.642	113.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.642		52.642	-	-	52.642		52.642	-	-	-		
1	Đồn biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	BCH BDRP tỉnh	huyện Bến Cầu	Kho học nhà nước Khu vực XVI	7004686	011	ĐT xây dựng khoảng 2.720m²	7424/QĐ-BDRP 36/12/2024	52.642	113.002														52.642		52.642			52.642		52.642			-		
II.2.2	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								232.000	480.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.000	24.100	85.188	5.712	-	115.000	24.100	85.188	5.712	-	-		
a	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THUỖ LỢI VÀ THUỖ SẢN								32.000	46.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000		9.288	5.712	-	15.000		9.288	5.712	-	-		
1	Kinh tế xã Tân Lập	Ban QLDA DTND ngành NNPTNT	huyện Tân Biên	Kho học nhà nước Khu vực XVI	7850535	283	Xây mới dài 4,8km	2025-2027 29/QĐ-SKHDT 24/02/2025	32.000	46.533														15.000		9.288	5.712		15.000		9.288	5.712		-		
b	GAO THÔNG								200.000	433.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	24.100	75.900	-	-	100.000	24.100	75.900	-	-	-		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bến Lức (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	BQL DA DTND ngành Giao thông	TP.TN	Kho học nhà nước Khu vực XVI	8081601	292	Dài 5,102km	2024-2027 657/QĐ-UBND 25/3/2025	200.000	433.753														100.000	24.100	75.900			100.000	24.100	75.900	-	-	-		
A.2	TÌNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU								5.439.715	-	96.590	47.900	-	-	47.900			-	-	-	-	-	-	62.570	-	62.570	-	-	110.470	-	110.470	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								210.000	-	96.590	47.900	-	-	47.900			-	-	-	-	-	-	62.570	-	62.570	-	-	110.470	-	110.470	-	-	-		
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố																																				
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH								483.591		3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100	-	1.100	-	-	1.100	-	1.100	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								3.100		3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.100		1.100		-	1.100		1.100		-	-		
II	THỊ XÃ HÒA THÀNH								432.985	-	12.390	5.000	-	-	5.000			-	-	-	-	-	-	1.860	-	1.860	-	-	6.860	-	6.860	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								17.390		12.390	5.000			5.000									1.860		1.860			6.860		6.860		-	-		
III	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU								631.758	0	20.000	17.000	-	-	17.000			-	-	-	-	-	-	15.670	-	15.670	-	-	32.670	-	32.670	-	-	-		
5	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								37.000		20.000	17.000			17.000									15.670		15.670			32.670		32.670		-	-		
IV	THỊ XÃ TRẢNG BÀNG								641.893		50.000	20.400	-	-	20.400			-	-	-	-	-	-	39.865	-	39.865	-	-	60.265	-	60.265	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								70.400		50.000	20.400			20.400									39.865		39.865			60.265		60.265		-	-		
V	HUYỆN BẾN CẦU								647.413		11.100	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	1.815	-	1.815	-	-	1.815	-	1.815	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								11.100		11.100	-	-	-	-									1.815		1.815			1.815		1.815		-	-		
VI	HUYỆN TÂN BIÊN								514.392		0	5.500	-	-	5.500			-	-	-	-	-	-	2.260	-	2.260	-	-	7.760	-	7.760	-	-	-		
1	Hỗ trợ dự án đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ								5.500		0	5.500			5.500									2.260		2.260			7.760		7.760		-	-		